

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)
Môn: TOÁN 6 - Tuần 03 (từ ngày 20/9 – 24/9/2021)

Bài 6: TÍNH CHẤT CHIA HẾT CỦA MỘT TỔNG

Hoạt động 1:
Đọc tài liệu

1. Chia hết và chia có dư:

$$a = b \cdot q + r \quad \text{trong đó } 0 \leq r < b$$

Ví dụ: $25 = 2 \cdot 9 + 7$

2. Tính chất chia hết của một tổng: với $a, b, n \in \mathbb{N}, (n \neq 0)$

$$\text{a) } \begin{cases} a : n \\ b : n \end{cases} \Rightarrow (a + b) : n \quad \text{b) } \begin{cases} a : n \\ b : n \end{cases} \Rightarrow (a - b) : n$$

$$\text{c) } \begin{cases} a \text{ không chia hết } n \\ b : n \\ c : n \end{cases} \Rightarrow (a + b + c) \text{ không chia hết } n$$

Chú ý: tính chất c) chỉ đúng khi trong một tổng chỉ có một số hạng không chia hết và các số hạng còn lại chia hết

Hoạt động 2:
Bài tập

Bài tập: Khẳng định nào sau đây là đúng, khẳng định nào là sai ?

- $1560 + 390$ chia hết cho 15
- $456 + 550$ không chia hết cho 10
- $77 + 49$ không chia hết cho 7
- $6624 - 1806$ chia hết cho 6

Bài 7: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, CHO 5

Hoạt động 1:
Đọc tài liệu

I. Dấu hiệu chia hết cho 2:

Các số có chữ số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 thì chia hết cho 2 và chỉ những số đó mới chia hết cho 2

II. Dấu hiệu chia hết cho 5:

Các số có chữ số tận cùng là 0, 5 thì chia hết cho 5 và chỉ những số đó mới chia cho 5

Ví dụ 1: Xét số $a = \overline{202*}$. Thay dấu * bởi chữ số nào thì a chia hết cho 2, bởi chữ số nào thì a không chia hết cho 2?

Giải

Thay * bởi các chữ số 0, 2, 4, 6, 8 thì a chia hết cho 2.

Thay * bởi các chữ số 1, 3, 5, 7, 9 (tức là chữ số lẻ) thì a không chia hết cho 2.

Ví dụ 2: Xét số $a = \overline{4*}$. Thay dấu * bởi chữ số nào thì a chia hết cho 5, bởi chữ số nào thì a không chia hết cho 5?

Giải

Thay * bởi các chữ số 0 hoặc 5 thì a chia hết cho 5.

Thay * bởi các chữ số 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 thì a không chia hết cho 5.

Hoạt động 2:
Bài tập

- Trong những số sau: 2023, 19 445, 1 010, số nào:
 - Chia hết cho 2 ?
 - Chia hết cho 5 ?
 - Chia hết cho 10 ?
- Không thực hiện phép tính, em hãy cho biết những tổng (hiệu) nào sau đây chia hết cho 2, chia hết cho 5
 - $146 + 550$
 - $575 - 40$
 - $3.4.5 + 83$
 - $7.5.6 - 35.4$

Bài 8: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3, CHO 9

Hoạt động 1: Đọc tài liệu	I. Dấu hiệu chia hết cho 9: Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9 và chỉ những số đó mới chia hết cho 9 Ví dụ: $23\,481 : 9$ vì $(2 + 3 + 4 + 8 + 1) = 18 : 9$ II. Dấu hiệu chia hết cho 3: Các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3 và chỉ những số đó mới chia hết cho 3 Ví dụ: $5\,673 : 3$ vì $(5 + 6 + 7 + 3) = 21 : 3$ • Chú ý: Những số chia hết cho 9 thì sẽ chia hết cho 3
Hoạt động 2: Bài tập	1. Cho các số 117, 3447, 5085, 534, 9348, 123 a) Em hãy viết tập hợp A gồm các số chia hết cho 9 trong các số trên b) Có số nào trong các số trên chỉ chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9 không? Nếu có, hãy viết các số đó thành tập hợp B 2. Không thực hiện phép tính, em hãy giải thích các tổng (hiệu) sau có chia hết cho 3 không? có chia hết cho 9 không? a) $1\,260 + 5\,306$ b) $436 - 324$ c) $2.3.4.6 + 27$

Môn: TOÁN 6 - Tuần 04 (từ ngày 27/9 – 01/10/2021)

NỘI DUNG	GHI CHÚ												
Bài 9 Ước và bội													
Hoạt động 1: Đọc tài liệu Đọc bài 9 (SGK Toán 6 tập 1, Chân trời sáng tạo, trang 28-30)	- Kiến thức trọng tâm: + Nếu số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b thì ta nói a là bội của b, còn b gọi là ước của a. Ví dụ: $U(6) = \{1; 2; 3; 6\}$; $B(5) = \{0; 5; 10; 15; 20\}$ + Muốn tìm các ước của số tự nhiên a ($a > 1$), ta có thể lần lượt chia a cho các số tự nhiên từ 1 đến a, a chia hết cho những số nào thì các số ấy là ước của a. + Muốn tìm bội của số tự nhiên a khác 0, ta có thể nhân a lần lượt với 0, 1, 2, 3...												
Hoạt động 2:	<u>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học:</u> Học sinh làm bài 1, 2, 3 SGK Toán 6 tập 1, Chân trời sáng tạo, trang 30												
Bài 10 Phân tích một số ra thừa số nguyên tố													
Hoạt động 1: Đọc tài liệu Đọc mục 1, 2 (SGK Toán 6 tập 1, Chân trời sáng tạo, trang 31-32-33)	- Kiến thức trọng tâm: Để phân tích một số ra thừa số nguyên tố, ta lần lượt chia số đó cho các ước là số nguyên tố của nó. Ví dụ <table style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr><td>200</td><td>2</td></tr> <tr><td>100</td><td>2</td></tr> <tr><td>50</td><td>2</td></tr> <tr><td>25</td><td>5</td></tr> <tr><td>5</td><td>5</td></tr> <tr><td>1</td><td></td></tr> </table> Vậy: $200 = 2^3.5^2$	200	2	100	2	50	2	25	5	5	5	1	
200	2												
100	2												
50	2												
25	5												
5	5												
1													
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học	Học sinh làm bài 1, 5 SGK Toán 6 tập 1, Chân trời sáng tạo, trang 33-34												

Bài 11 Hoạt động thực hành và trải nghiệm	
Hoạt động 1: Đọc tài liệu	- Đọc hoạt động 1 (SGK Toán 6 tập 1, Chân trời sáng tạo, trang 35) Kiến thức trọng tâm: Biết cách lập bảng các số nguyên tố nhỏ hơn 100.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học	Học sinh thực hành hoạt động 2 SGK Toán 6 tập 1, Chân trời sáng tạo, trang 35

Giáo viên hỗ trợ: **ĐỖ THỊ TUYẾT TRANG** - Số điện thoại của giáo viên: 0972819070 (Zalo)